CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 04 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 05 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
23:00	TTP 36	5.96	82.3	4.791	NB01	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
07:00	Đại Tây Dương 26	4.20	79.99	3.791	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
15:00	Đại Phúc 68	4.20	78.68	3.234	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
18:00	Hiền Ạnh 688	6.23	79.98	4.141	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
17:00	QUANG HƯNG 968	4.6	79,95	3.885	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
05:00	HUY HOÀNG 838	2.6	79,80	3.545	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Cập mạn tàu H SEALION

06:00	VIỆT THUẬN 03-02	2.5	79,40	3.215	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Cập mạn tàu SEAGULL 09
12:00	QUANG HƯNG 189	4.7	79,80	4.479	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
04:00	Sông Tiền	5.55	79.79	3.954	Nil	TH G.MA	P/s	Cầu 6	VINACOMIN
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
05:00	Trường Nguyên Sky	8.8	147.79	26.968	LS 135 LS 136	TH LS	P0	Cầu 7	Nil
07:00	Đại Dương Việt 07	4.0	114.86	9.850	LS 136	TH LS	P0	Cầu 8	Nil
15:00	GATE GOLD V1428	7.0	97.77	6.940	LS 136	TH LS	P0	Cầu 10	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
05:00	Minh Tân 18	2.2	79.75	3600	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Nil
12:00	Quang Trung 09	3.02	56.95	997.68	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
01:00	THÀNH ĐẠT 389	4,00	79,00	4.373	Nil	TH QT	P0	Cầu số 2	Nil
07:00	THUẬN TRUNG 08	4,00	79,00	3.378	Nil	TH QT	P0	Cầu số 2A	Nil

09:00	XING ZHONG HAI	6,00	115,90	10.209	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P0	Cầu số 04	KPB
11:00	MACSTAR HẢI PHÒNG	5,00	92,00	3.200	VAS 3006	TH QT	P0	Cầu số 1	MCCL
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
	N/A				Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Nil
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
23:30	Hoài Sơn 56	3.9	79,00	5.000	Nil	CDXM	P/s	Cầu 2	Nil
06:30	Việt Thuận 10-02	6,0	103,00	10.000	NS02	CDXM	P/s	Cầu 1	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
21:00	Hà An 01	3.2	57.05	1232.5	Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
17:00	Hà An 02	2.5	53,00	854.2	Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
	N/A				PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	VITACO Nghi Sơn

II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m; DWT=70.000 giảm tải;							
20:00	Việt Pháp 68	5.20	79,88	4.192	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
06:00	Hải Đăng 19	5.20	79.80	4.227	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
14:00	Đại Tây Dương 26	4.20	79.99	3.791	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
17:00	TTP 36	5.96	82.3	4.791	NB01	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
16:00	QUANG HƯNG 838	4.7	79,95	3.924	Nill	TH ĐD	Câu 4	P0	Nil
04:00	HẢI VÂN AN 39	4.0	84,23	3.680	DD06	TH ĐD	Câu 3	P0	Nil
11:00	QUANG HƯNG 968	4.7	79,95	3.885	Nill	TH ĐD	Câu 4	P0	Nil
14:00	HUY HOÀNG 838	2.6	79,80	3.545	Nill	TH ĐD	Câu 3	P0	Nil
18:00	PHẠM ĐÌNH 28	2.0	75,68	2.508	Nill	TH ĐD	Câu 4	P/s	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
22:00	Hùng Khánh 86	5.1	79.10	3.219	Nil	TH G.MA	Cầu 6	P/s	Nil

4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
06:00	Việt Nhật 06	5.2	79.80	4.202	Nil	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
13:00	TTP 79	3.0	79.80	4.595	Nil	TH LS	Cầu 9	P0	Nil
16:00	Phương Bắc 07	5.5	79.60	4.125	LS136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
20:00	Tấn Phúc 01	5.44	79.8	3.336	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
18:00	BAO HONG 17	6.00	119,90	8.940	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 2A	Cầu số 04	MINH ANH
18:00	HÀ PHƯƠNG 02	4.00	79,00	4.412	Nil	TH QT	Cầu số 1	Cầu số 2A	Nil
20:00	MINH CẦN 368	5,00	79,00	4.163	Nil	TH QT	Cầu số 05	P0	Nil
00:00	MACSTAR NGHI SƠN	5,00	79,00	2.789	Nil	TH QT	Cầu số 3	P0	MCCL
06:00	HÀ PHƯƠNG 02	5,00	79,00	4.412	Nil	TH QT	Cầu số 2A	P0	Nil
08:00	BAO HONG 17	6,00	119,90	8.940	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 04	P0	MINH ANH
10:00	HOÀI SƠN 58	5,00	79,00	4.935	Nil	TH QT	Cầu số 1	P0	Nil

12:00	QUANG HẢI 26	5,00	79,00	3.061	Nil	TH QT	Cầu số 04	P0	Nil
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
	N/A				Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
23:30	Hoàng Gia 16	2.0	71,00	2.300	Nil	CDXM	Cầu 2	P/s	Nil
06:00	Develoment	8,0	134,00	10.000	NS01;NS02	CDXM	Cầu 1	P/s	NSCC
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
23:00	Hà An 02	2.5	53,00	854.2	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
02:00	Hà An 01	3.2	57.05	1232.5	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
08:00	NHA BE 08	5,5	105,0	6.678,6	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	VITACO Nghi Sơn
18:30	PVT DAWN	5	128,9	13.023,5	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	Hàng Hải Thăng Long

B. KHU VỰC LỆ MÔN									
Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							
						Lệ Môn	Lệ Môn	Nghi Sơn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 04 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu